

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Mẫu số B01 -DN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	6	7
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.885.903.742	149.071.119.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.295.656.993	315.858.096
1. Tiền	111		1.295.656.993	315.858.096
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.953.133.954	23.204.313.514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	38.493.922.357	24.296.086.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.515.232.408	1.770.579.059
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	3.186.986.186	2.380.655.057
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.243.006.997)	(5.243.006.997)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	171.170.445.203	122.124.865.705
1. Hàng tồn kho	141		174.002.293.865	122.124.865.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.831.848.662)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.466.667.592	3.426.082.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	2.429.943.664	2.349.301.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		919.528.778	780.930.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		117.195.150	295.851.350
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.917.449.827	146.287.236.918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.113.053.240	2.258.075.980
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.113.053.240	2.258.075.980
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		89.100.799.802	90.497.433.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	88.607.299.099	89.935.248.935
- Nguyên giá	222		201.743.338.166	193.577.621.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113.136.039.067)	(103.642.372.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	493 500 703	562.184.191
- Nguyên giá	228		2 213 482 799	2.213.482.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.719.982.096)	(1.651.298.608)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	13.171.954.741	19.949.581.300
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			19.949.581.300
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.171.954.741	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	16.498.016.075	16.498.016.075
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.132.600.000	3.132.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.033.625.969	17.084.130.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	15.033.625.969	17.084.130.437
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		356.803.353.569	295.358.356.821
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		228.405.782.520	153.203.246.908
I. Nợ ngắn hạn	310		226.987.782.520	150.627.746.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.601.542.487	22.618.185.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.137.775.686	3.137.736.688

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	14.524.176.047	7.860.711.134
4. Phải trả người lao động	314		4.598.360.404	5.941.344.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.210.036.048	882.397.265
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	16.840.285.192	14.170.759.734
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	156.999.065.906	95.933.650.868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			6.420.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.418.000.000	2.575.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.400.000.000	2.557.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	128.397.571.049	142 155 109 913
I. Vốn chủ sở hữu	410		128.397.571.049	142 155 109 913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

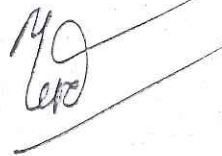
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.606.675.759)	(7.849.136.895)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(7.849.136.895)	1.147.055.596
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.757.538.864)	(8.996.192.491)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		356.803.353.569	295.358.356.821

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13.757.538.864)	3.685.910.797
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.562.350.486	9.430.751.322
- Các khoản dự phòng	03			(395.858.667)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.424.447)	(1.286.089.741)
- Chi phí lãi vay	06		5 763 591 194	2.266.426.230
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 563 978 369	13.701 139 941
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.603.797.700)	(12.737.438.697)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49.045.579.498)	(18.391.024.073)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13 900 372 330	11.507.067.157
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.969.861.808	10.936.704.274
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.700.620.646)	(2.266.426.230)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(1.010.681.016)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.915.785.337)	1.739.341.356
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.016.755.251)	(7.250.225.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2 141 935 308
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.424.447	84 614 107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.012.330.804)	(5.023.676.044)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		129 809 819 385	56.674.761.977
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(69.901.904.347)	(62.459.863.259)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.907.915.038	(5.785.101.282)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		979.798.897	(9.069.435.970)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		315 858 096	16.123.152.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.295.656.993	7.053.716.627

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/ 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	20.199.880.764	56.168.910.440	39.691.228.545	131.487.764.039
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	20.199.880.764	56.168.910.440	39.691.228.545	131.487.764.039
4. Giá vốn hàng bán	11	24.755.674.907	52.664.513.272	43.032.663.593	123.194.656.695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(4.555.794.143)	3.504.397.168	(3.341.435.048)	8.293.107.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	572.112	1.690.223	4.424.447	84.614.107
7. Chi phí tài chính	22	3.342.766.975	(2.319.790.890)	5.763.591.194	520.775.355
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	3.342.766.975	1.422.972.023	5.763.591.194	2.266.426.230
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.149.683.737	3.793.030.148	6.869.551.288	7.289.136.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	(11.047.672.743)	2.032.848.133	(15.970.153.083)	567.809.520
11. Thu nhập khác	31	1.158.123.915	1.229.222.723	2.365.784.413	3.661.330.972
12. Chi phí khác	32	83.824.955	353.460.354	153.170.194	543.229.695
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	1.074.298.960	875.762.369	2.212.614.219	3.118.101.277

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	(9.973.373.783)	2.908.610.502	(13.757.538.864)	3.685.910.797
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		581.722.100		2.642.230.232
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60	(9.973.373.783)	2.326.888.402	(13.757.538.864)	1.043.680.565
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ					
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(850)	198	(1.172)	388
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

* Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duông - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

* Danh sách các Công ty con

+ Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung - Địa chỉ: Tổ 17 - Thị trấn Bằng Lũng - Huyện Chợ Đồn - Tỉnh Bắc Kạn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	668.808.217	60.416.443
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	626.848.776	255.441.653
Cộng	1.295.656.993	315.858.096

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH dịch vụ ANB	20.492.044.000	20.492.044.000
- Công ty CP kim loại màu Bắc Bộ	13.139.409.810	
- Phải thu khách hàng khác	1.972.067.927	913.641.775
Cộng	38.493.922.357	24.296.086.395

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	2.431.750.817		1.723.479.688	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462.590.470		462.590.470	
Phải thu khác	1.969.160.347		1.260.889.218	
- Tạm ứng	755.235.369		657.175.369	
Cộng	3.186.986.186		2.380.655.057	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2.352.606.377	2.352.606.377	Phải thu các khách hàng khác	2.352.606.377	2.352.606.377	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.243.006.997	5.243.006.997		5.243.006.997	5.243.006.997	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	4.050.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	32.462.116.653	-	32.522.017.622	-
- Công cụ, dụng cụ;	1.407.291.364	-	2.049.532.608	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	18.860.656.941	-	21.214.146.549	-
- Thành phẩm;	117.750.486.272	2.831.848.662	62.813.048.957	-
- Hàng hóa;	3.521.742.635	-	3.522.069.969	-
Tổng cộng	174.002.293.865	2.831.848.662	122.124.865.705	-

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.429.943.664	2.349.301.004
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nà Bốp, Pù Sáp, XN Chợ Đồn, Nhà máy CBRQ	576.805.800	861.194.607
Chi phí trả trước XN Chợ Đồn	785.920.359	1.059.438.736
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kềm - XN CĐ	468.967.443	131.857.504
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	303.644.574	202.429.716
Chi phí trả trước Việt Trung - công cụ dụng cụ	9.522.148	10.522.107
Chi phí khác Việt Trung	285.083.340	83.858.334
b) Dài hạn	15.033.625.969	17.084.130.437
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	796.146.230	945.271.948
Chi phí sửa chữa, cải tạo	940.794.870	1.368.693.721
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bốp, XN Chợ Đồn, Mỏ Pù Sáp	1.738.727.077	2.411.943.658

Chi phí chờ phân bổ dài hạn Mỏ Nà Duồng	200.000.000	200.000.000
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	1.416.043.390	1.397.110.492
- Chi phí phân bổ dài hạn Việt Trung	4.781.813.044	5.792.115.685
Các khoản khác của Việt Trung	5.160.101.358	4.968.994.933
Cộng	17.463.569.633	19.433.431.441

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	91.829.262.113	90.134.979.711	9.239.095.506	441.630.205	1.932.653.469	193.577.621.004
- Mua trong năm		243.909.091				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.800.422.155	160.022.280				7.960.444.435
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		38.636.364				
Số dư cuối kỳ	99.629.684.268	90.500.274.718	9.239.095.506	441.630.205	1.932.653.469	201.743.338.166
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.448.521.576	56.354.156.220	4.516.315.241	411.327.181	1.912.051.851	103.642.372.069
- Khấu hao trong kỳ	6.002.245.486	3.001.938.512	519.501.558	3.030.306	5.587.500	9.532.303.362
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		38.636.364				38.636.364
Số dư cuối kỳ	46.450.767.062	59.317.458.368	5.035.816.799	414.357.487	1.917.639.351	113.136.039.067
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2018	51.380.740.537	33.780.823.491	4.722.780.265	30.303.024	20.601.618	89.935.248.935
- Tại ngày 30/06/2019	53.178.917.206	31.182.816.350	4.203.278.707	27.272.718	15.014.118	88.607.299.099

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.604.346.427 đồng

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959	974.198.127	128.019.713	2.213.482.799
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959	974.198.127	128.019.713	2.213.482.799
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	753.503.728	885.856.579	11.938.301	1.651.298.608
- Khấu hao trong kỳ	43.521.240	1.153.848	24.008.400	68.683.488
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	797.024.968	887.010.427	35.946.701	1.719.982.096
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2018	357.761.231	88.341.548	116.081.412	562.184.191
- Tại ngày 30/06/2019	314.239.991	87.187.700	92.073.012	493.500.703

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.831.282.154	3.831.282.154
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tùm Tó	860.207.265	860.207.265
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Nhà máy luyện chì	2.433.757.174	1.538.975.216
Sửa chữa, cải tạo nhà máy bột kẽm ôxít	3.678.956.378	11.149.779.826
Đầu tư khai thác điểm mỏ chì kẽm Lũng Váng	778.250.806	778.250.806
Trạm cân boong ke mỏ Nà Bốp		201.585.069
Cộng	13.171.954.741	19.949.581.300

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6.205.922.401	(3.073.322.401)	3.132.600.000	6.205.922.401	(3.073.322.401)	3.132.600.000
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.365.416.075		13.365.416.075	13.365.416.075	-	13.365.416.075
Tổng công ty CP KSLK Bắc Kạn	120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13.245.416.075		13.245.416.075	13.245.416.075		13.245.416.075

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số nộp trước đầu năm	Số thuế phải nộp quý II	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp			4.734.591.243	4.734.591.243		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.371.662		5.764.997			27.136.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.647.563.822					4.647.563.822
Thuế tài nguyên	1.399.221.942		3.730.508.235			5.129.730.177
Phí bảo vệ môi trường	1.005.504.234		2.795.985.402		94.266.202	3.707.223.434
Thuế thu nhập cá nhân	384.174.474		145.991.999	55.543.413	29.083.956	445.539.104
Phí nước thải công nghiệp	55.331.000					55.331.000
Tiền thuê đất			228.077.655		63.969.804	164.107.851
Các loại thuế, phí khác	347.544.000		40.719.000		40.719.000	347.544.000
Cộng	7.860.711.134	-	11.681.638.531	4.790.134.656	228.038.962	14.524.176.047

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16.840.285.192	14.170.759.734
- Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm	4.308.360.814	1.670.332.453
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	500.000.000	500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong	6.739.200.000	6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.026.834.818	995.337.721
b) Dài hạn	18.000.000	18.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	18.000.000	18.000.000
Cộng	16.858.285.192	14.188.759.734

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	156.999.065.906	156.999.065.906	95.933.650.868	95.933.650.868
b, Vay dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000	2.557.500.000	2.557.500.000
Cộng	158.399.065.906	158.399.065.906	98.491.150.868	98.491.150.868

13. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(7.849.136.895)		142.155.109.913
Lãi trong quý						-
Lỗ trong quý				13.757.538.864		
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(21.606.675.759)		128.397.571.049

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.691.228.545	131.487.764.039
Doanh thu khoáng sản	39.668.700.600	131.457.926.142
Doanh thu rượu, nước Bó Nậm	22.527.945	29.837.897
Doanh thu khác	-	
2. Giá vốn hàng bán	43.032.663.593	123.194.656.695

2. Giá vốn hàng bán	43.032.663.593	123.194.656.695
Giá vốn khoáng sản	42.655.429.934	122.794.775.469
Giá vốn rượu, nước	377.233.659	399.881.226
3. Doanh thu hoạt động tài chính	4.424.447	84.614.107
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.424.447	84.614.107
4. Chi phí tài chính	5.763.591.194	520.775.355
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(1.745.650.875)
- Lãi tiền vay;	5.763.591.194	2.266.426.230
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6.869.551.288	7.289.136.576
Chi phí tiền lương	5.187.381.306	5.198.035.018
Chi phí khấu hao	254.270.736	260.362.566
Hoàn nhập dự phòng		(152.628.474)
Các khoản chi khác	1.427.899.246	1.983.367.466
6. Thu nhập khác	2.365.784.413	3.661.330.972
Tiền cho thuê xưởng	2.272.727.274	2.272.727.274
Thu các khoản khác	93.057.139	1.388.603.698
7. Chi phí khác	153.170.194	543.229.695
- Chi phí khấu hao	22.840.924	21.114.174
- Chi phí khác	130.329.270	522.115.521
8. Tổng lợi nhuận trước thuế	(13.757.538.864)	3.685.910.797
- Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
- Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm		
9, Thuế suất thuế TNDN		
10, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		2.642.230.232
11, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.757.538.864)	1.043.680.565

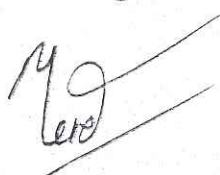
Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

